TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐỢT 2 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 483/QĐ-TDTTHCM ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSSV	Số báo danh	Họ Tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Nguyện vọng trúng tuyển	Mã xét trúng tuyển	Ngành trúng tuyển	Chuyên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu	Điểm ưu tiên quy đổi	Điểm xét tuyển	Ghi chú
1	2653021299	TDS.CQ.26.D2.0044	ĐỖ GIA AN	04/11/2001	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Quần vợt	406	T00	Toán	8.1	Sinh học	7.9	8.5	0	**24.5**	
2	2653021300	TDS.CQ.26.D2.0192	BÙI PHÙNG TUẤN ANH	22/02/2007	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Điền kinh	406	T06	Toán	7.57	Địa lí	7.97	8.5	0	**24.04**	
3	2653021301	TDS.CQ.26.D2.0188	HUỲNH TUẤN ANH	20/10/2005	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	406	T06	Toán	6.63	Địa lí	8.57	8.5	0	**23.7**	
4	2653021302	TDS.CQ.26.D2.0184	NGUYỄN DUY TUẤN ANH	10/12/2008	Nam		1	1	HLCQ302	HLTT	Võ thuật	405	T01	Toán	6	Ngữ văn	6	7.5	0.75	**20.25**	
5	2653021303	TDS.CQ.26.D2.0193	NGUYỄN ĐỨC ANH	12/11/2008	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T06	Toán	4.35	Địa lí	6.25	10	0	**20.6**	
6	2653021304	TDS.CQ.26.D2.0190	NGUYỄN MAI ANH	08/02/2008	Nữ		1	1	HLCQ302	HLTT	Bóng chuyền	405	T01	Toán	5.25	Ngữ văn	6.75	9.25	0.75	**22**	
7	2653021305	TDS.CQ.26.D2.0112	LÊ HOÀI BẢO	29/07/2008	Nam		1	1	HLCQ302	HLTT	Fitness-Gym	405	T01	Toán	6.5	Ngữ văn	6.75	8.25	0.75	**22.25**	
8	2653021306	TDS.CQ.26.D2.0095	TRẦN THÁI BẢO	17/09/2026	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	6	Ngữ văn	7.25	6.5	0.25	**20**	
9	2653021307	TDS.CQ.26.D2.0177	CHU MẠNH CƯỜNG	19/08/2006	Nam	05a	3	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	406	T00	Toán	5.1	Sinh học	6.1	10	1	**22.2**	
10	2653021308	TDS.CQ.26.D2.0195	TRỊNH MINH DUY	07/08/2004	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Bóng rổ	406	T06	Toán	7.73	Địa lí	7.8	8.5	0	**24.03**	
11	2653021309	TDS.CQ.26.D2.0100	TRẦN TIẾN ĐẠT	13/10/2008	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Bóng chuyền	405	T01	Toán	5.5	Ngữ văn	6.75	8	0.25	**20.5**	
12	2653021310	TDS.CQ.26.D2.0062	TRẦN VĂN ĐẠT	24/06/2008	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	5.75	Ngữ văn	8	6.75	0.25	**20.75**	
13	2653021311	TDS.CQ.26.D2.0076	NGUYỄN PHƯỚC ĐẾN	01/02/2008	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Bóng chuyền	405	T01	Toán	5.75	Ngữ văn	6.25	9.75	0	**21.75**	
14	2653021312	TDS.CQ.26.D2.0154	ĐẶNG HỮU MINH ĐỨC	04/05/2008	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng bàn	405	T01	Toán	5.75	Ngữ văn	6.75	8.75	0.5	**21.75**	
15	2653021313	TDS.CQ.26.D2.0103	NGUYỄN HỒNG HÀ	31/08/2007	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Điền kinh	406	T04	Toán	8.1	Vật lí	8.2	7.5	0.21	**24.01**	
16	2653021314	TDS.CQ.26.D2.0173	NGUYỄN PHẠM NGỌC HIỂN	18/02/2008	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Cầu lông	405	T04	Toán	7.25	Vật lí	6.75	5.5	0.5	**20**	
17	2653021315	TDS.CQ.26.D2.0051	LÊ MINH HIẾU	10/03/2008	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	5.75	Ngữ văn	7	10	0.24	**22.99**	
18	2653021316	TDS.CQ.26.D2.0102	NGUYỄN NGỌC HIẾU	07/12/2008	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng chuyền	405	T01	Toán	5	Ngữ văn	6.5	8.5	0.5	**20.5**	
19	2653021317	TDS.CQ.26.D2.0199	VÕ QUANG HOÀNG	20/06/2008	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Cầu lông	405	T06	Toán	4.5	Địa lí	5.5	10	0	**20**	
20	2653021318	TDS.CQ.26.D2.0146	NGUYỄN MẠNH HÙNG	04/01/2008	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Thể dục	405	T01	Toán	6.5	Ngữ văn	6.25	9.5	0.25	**22.5**	
21	2653021319	TDS.CQ.26.D2.0161	HOÀNG QUANG HUY	24/02/2008	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	5.75	Ngữ văn	6	8	0	**19.75**	
22	2653021320	TDS.CQ.26.D2.0001	LÊ QUỐC HUY	04/03/2008	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Cầu lông	405	T01	Toán	3.75	Ngữ văn	6.75	8.75	0.5	**19.75**	
23	2653021321	TDS.CQ.26.D2.0084	TỐNG GIA HUY	13/11/2008	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Cầu lông	405	T01	Toán	4.75	Ngữ văn	7.25	8.25	0.25	**20.5**	
24	2653021322	TDS.CQ.26.D2.0144	HUỲNH NGỌC HƯNG	19/11/2007	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Cầu lông	406	T04	Toán	6.6	Vật lí	7.67	10	0.19	**24.46**	
25	2653021323	TDS.CQ.26.D2.0071	NGUYỄN CHÍ KIÊN	18/04/2008	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng rổ	405	T01	Toán	5.75	Ngữ văn	7.5	8.5	0.5	**22.25**	
26	2653021324	TDS.CQ.26.D2.0122	NGUYỄN TRUNG KIÊN	16/01/2008	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Điền kinh	405	T01	Toán	4.75	Ngữ văn	7.5	7.5	0	**19.75**	
27	2653021325	TDS.CQ.26.D2.0138	PHẠM HOÀNG KIỆT	10/10/2008	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Bắn súng	405	T01	Toán	4.75	Ngữ văn	7.25	10	0	**22**	
28	2653021326	TDS.CQ.26.D2.0194	LÊ ĐỨC KHANG	15/07/2014	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	6.5	Ngữ văn	5.25	10	0	**21.75**	
29	2653021327	TDS.CQ.26.D2.0126	PHẠM TRẦN AN KHANG	17/02/2003	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Bơi lội	406	T06	Toán	6.83	Địa lí	8.87	8.5	0	**24.2**	
30	2653021328	TDS.CQ.26.D2.0024	LÊ HÙNG KHANH	12/08/2008	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	5.5	Ngữ văn	6.75	10	0.25	**22.5**	
31	2653021329	TDS.CQ.26.D2.0135	ĐỒNG ANH KHÔI	14/09/2007	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Điền kinh	406	T06	Toán	5.8	Địa lí	8.6	9	0	**23.4**	
32	2653021330	TDS.CQ.26.D2.0134	NGUYỄN LÝ MINH KHÔI	03/01/2007	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Pickleball	406	T01	Toán	5.9	Ngữ văn	7.83	10	0.21	**23.94**	

STT	MSSV	Số báo danh	Họ Tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Nguyện vọng trúng tuyển	Mã xét trúng tuyển	Ngành trúng tuyển	Chuyên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu	Điểm ưu tiên quy đổi	Điểm xét tuyển	Ghi chú
33	2653021331	TDS.CQ.26.D2.0178	NGUYỄN XUÂN KHỞI	02/04/2008	Nam		1	1	HLCQ302	HLTT	Fitness-Gym	405	T01	Toán	3.35	Ngữ văn	7.75	8.5	0.75	**20.35**	
34	2653021332	TDS.CQ.26.D2.0197	TRÀM PHƯƠNG LAM	26/08/2007	Nữ		1	1	HLCQ302	HLTT	Cầu lông	406	T00	Toán	7.87	Sinh học	8.57	9.25	0.43	**26.12**	
35	2653021333	TDS.CQ.26.D2.0121	LÝ HOÀNG LONG	19/10/2008	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Bóng bàn	405	T01	Toán	4.6	Ngữ văn	5	10	0	**19.6**	
36	2653021334	TDS.CQ.26.D2.0165	TRẦN HỮU LỢI	03/05/2007	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Pickleball	406	T01	Toán	6.87	Ngữ văn	7.5	10	0.19	**24.56**	
37	2653021335	TDS.CQ.26.D2.0160	NGUYỄN SỸ ĐỨC MINH	22/02/2007	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Bóng rổ	406	T04	Toán	9.2	Vật lí	9.37	8.5	0.1	**27.17**	
38	2653021336	TDS.CQ.26.D2.0096	LÊ NGUYỄN TRÚC NGA	01/09/2008	Nữ		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bơi lội	405	T04	Toán	7	Vật lí	5.75	9.5	0.5	**22.75**	
39	2653021337	TDS.CQ.26.D2.0066	NGÔ PHÚC NGUYÊN	15/12/2008	Nam		1	1	HLCQ302	HLTT	Cầu lông	405	T01	Toán	6.75	Ngữ văn	6	8.5	0.75	**22**	
40	2653021338	TDS.CQ.26.D2.0015	NGUYỄN THẢO NGUYÊN	09/10/2008	Nữ		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng chuyền	405	T01	Toán	3.85	Ngữ văn	6	9.75	0.5	**20.1**	
41	2653021339	TDS.CQ.26.D2.0106	NGUYỄN TÀI NHÂN	25/04/2006	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Điền kinh	406	T00	Toán	8.37	Sinh học	8.7	10	0.1	**27.17**	
42	2653021340	TDS.CQ.26.D2.0115	NGUYỄN QUANG NHỰT	21/06/2008	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Cầu lông	405	T01	Toán	5.25	Ngữ văn	6.5	9.75	0.25	**21.75**	
43	2653021341	TDS.CQ.26.D2.0136	NGUYỄN TIẾN PHÁT	04/06/2007	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Điền kinh	406	T06	Toán	5.93	Địa lí	8	10	0.4	**24.33**	
44	2653021342	TDS.CQ.26.D2.0055	NGUYỄN THỤY THÀNH PHÁT	08/03/2007	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	406	T04	Toán	7.3	Vật lí	8.77	8.75	0.35	**25.17**	
45	2653021343	TDS.CQ.26.D2.0196	LƯU HỮU PHÚC	31/05/2007	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	406	T06	Toán	5.87	Địa lí	7.67	8.75	0.5	**22.79**	
46	2653021344	TDS.CQ.26.D2.0094	DỤNG NGUYỄN ANH QUÂN	28/05/2008	Nam	05a	2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bơi lội	405	T01	Toán	5.6	Ngữ văn	6.25	8.5	1.5	**21.85**	
47	2653021345	TDS.CQ.26.D2.0101	NGUYỄN VINH VŨ QUÂN	15/11/2008	Nam		1	1	HLCQ302	HLTT	Cầu lông	405	T01	Toán	6.75	Ngữ văn	6.75	9.25	0.73	**23.48**	
48	2653021346	TDS.CQ.26.D2.0038	NGUYỄN ANH TUẤN SĨ	01/08/2008	Nam		1	1	HLCQ302	HLTT	Võ thuật	405	T06	Toán	5	Địa lí	5.75	8.5	0.75	**20**	
49	2653021347	TDS.CQ.26.D2.0170	NGUYỄN THỊ MỸ TIÊN	29/02/2008	Nữ		2	1	HLCQ302	HLTT	Bóng chuyền	405	T01	Toán	7.25	Ngữ văn	6.5	7.75	0.25	**21.75**	
50	2653021348	TDS.CQ.26.D2.0057	VŨ CÔNG TIẾN	24/01/2008	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	4.75	Ngữ văn	6.5	9.75	0.5	**21.5**	
51	2653021349	TDS.CQ.26.D2.0005	NGUYỄN PHÚC TINH	12/10/2007	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Bơi lội	406	T00	Toán	6.53	Sinh học	7.1	9.5	0.23	**23.36**	
52	2653021350	TDS.CQ.26.D2.0028	TRẦN THANH TÚ	14/04/2008	Nữ		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bắn súng	405	T04	Toán	3	Vật lí	6.25	10	0.5	**19.75**	
53	2653021351	TDS.CQ.26.D2.0158	DƯƠNG NGUYỄN VĂN TÙNG	02/07/2008	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng chuyền	405	T01	Toán	6.75	Ngữ văn	7.25	9.25	0.45	**23.7**	
54	2653021352	TDS.CQ.26.D2.0198	NGUYỄN THANH TƯỜNG	07/08/2008	Nam		1	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	4	Ngữ văn	7.25	8.75	0.75	**20.75**	
55	2653021353	TDS.CQ.26.D2.0030	LA HỒNG THẮM	15/03/2008	Nữ		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	6.5	Ngữ văn	6.75	10	0.45	**23.7**	
56	2653021354	TDS.CQ.26.D2.0128	ĐINH QUỐC THẮNG	29/01/2007	Nam		2	1	HLCQ302	HLTT	Bơi lội	406	T06	Toán	8.6	Địa lí	7.6	9	0.16	**25.36**	
57	2653021355	TDS.CQ.26.D2.0166	NGUYỄN MINH THẮNG	23/06/2006	Nam		1	1	HLCQ302	HLTT	Bơi lội	406	T06	Toán	6.43	Địa lí	7.23	8.5	0.75	**22.91**	
58	2653021356	TDS.CQ.26.D2.0040	NGUYỄN PHI THƯỜNG	01/09/2008	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bóng đá	405	T01	Toán	4.75	Ngữ văn	6.25	8.75	0.5	**20.25**	
59	2653021357	TDS.CQ.26.D2.0191	HUỲNH NHẬT MINH TRIỀU	06/06/2008	Nam		2NT	1	HLCQ302	HLTT	Bơi lội	406	T06	Toán	7.27	Địa lí	8.67	9.5	0.3	**25.74**	
60	2653021358	TDS.CQ.26.D2.0078	LÊ QUANG TRUNG	19/09/2008	Nam		3	1	HLCQ302	HLTT	Pickleball	405	T01	Toán	4.5	Ngữ văn	6.75	10	0	**21.25**	
61	2653021359	TDS.CQ.26.D2.0091	LÊ CHÂN VỸ	21/05/2007	Nam		1	1	HLCQ302	HLTT	Bóng chuyền	406	T06	Toán	7.6	Địa lí	7.5	9	0.59	**24.69**	
62	2653010255	TDS.CQ.26.D2.0012	TRẦN HOÀNG ANH	07/06/2007	Nam		2	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T06	Toán	5.2	Địa lí	7	8.25	0.25	**20.7**	
63	2653010256	TDS.CQ.26.D2.0070	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	25/11/0208	Nữ		1	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	3.5	Ngữ văn	5.5	9.5	0.75	**19.25**	
64	2653010257	TDS.CQ.26.D2.0072	TRẦN HUY BẢO	26/04/2008	Nam		2NT	1	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4	Ngữ văn	7.25	7	0.5	**18.75**	
65	2653010258	TDS.CQ.26.D2.0181	PHAN VĂN CHIẾN	22/04/2007	Nam		1	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T06	Toán	6.3	Địa lí	7.63	7.25	0.75	**21.93**	
66	2653010259	TDS.CQ.26.D2.0152	ĐOÀN DUY ĐẠT	01/02/2008	Nam		2NT	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T06	Toán	6.25	Địa lí	6.1	5.25	0.5	**18.1**	
67	2653010260	TDS.CQ.26.D2.0080	NGUYỄN MAI HIỀN	01/11/2008	Nữ		2	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4.2	Ngữ văn	5.75	8.25	0.25	**18.45**	
68	2653010261	TDS.CQ.26.D2.0035	NGUYỄN KHOA HIẾU	23/04/2008	Nam		3	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4.75	Ngữ văn	6	8.5	0	**19.25**	
69	2653010262	TDS.CQ.26.D2.0048	TRẦN THANH HIẾU	28/06/2008	Nam		2	1	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4.25	Ngữ văn	5.75	7.5	0.25	**17.75**	

STT	MSSV	Số báo danh	Họ Tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Nguyện vọng trúng tuyển	Mã xét trúng tuyển	Ngành trúng tuyển	Chuyên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu	Điểm ưu tiên quy đổi	Điểm xét tuyển	Ghi chú
70	2653010263	TDS.CQ.26.D2.0088	NGUYỄN CÔNG HOÀNG	20/11/2007	Nam		1	1	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	5.5	Ngữ văn	6	9	0.75	**21.25**	
71	2653010264	TDS.CQ.26.D2.0111	LÊ ĐÌNH VĂN HƯNG	19/11/2008	Nam		1	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4	Ngữ văn	6	7.25	0.75	**18**	
72	2653010265	TDS.CQ.26.D2.0069	PHAN TUẤN KIỆT	24/05/2008	Nam		2NT	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T06	Toán	4.5	Địa lí	6.25	7.75	0.5	**19**	
73	2653010266	TDS.CQ.26.D2.0093	LÊ QUỐC KHÁNH	14/10/2007	Nam		3	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T06	Toán	6.3	Địa lí	7.63	6.5	0	**20.43**	
74	2653010267	TDS.CQ.26.D2.0099	NGUỴ GIA KHÔI	19/12/2008	Nam		3	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4.25	Ngữ văn	6	8.5	0	**18.75**	
75	2653010268	TDS.CQ.26.D2.0104	NGUYỄN TUẤN KHÔI	02/04/2007	Nam		2	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T01	Toán	6.83	Ngữ văn	7.27	7.25	0.25	**21.6**	
76	2653010269	TDS.CQ.26.D2.0031	LƯƠNG VĂN LẮM	28/06/2007	Nam		1	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	3.75	Ngữ văn	6.75	7.25	0.75	**18.5**	
77	2653010270	TDS.CQ.26.D2.0061	TRẦN DUY LONG	06/02/2007	Nam		2	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T00	Toán	6.73	Sinh học	7.03	7	0.25	**21.01**	
78	2653010271	TDS.CQ.26.D2.0098	PHAN VĂN MUÔL	28/07/2008	Nam		2NT	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	5	Ngữ văn	6.75	6.5	0.5	**18.75**	
79	2653010272	TDS.CQ.26.D2.0075	HỒ ĐẠI NAM	28/08/2006	Nam		3	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T00	Toán	6.27	Sinh học	7.2	7.25	0	**20.72**	
80	2653010273	TDS.CQ.26.D2.0131	HUỲNH TRỌNG NHÂN	03/08/2008	Nam		2NT	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4.75	Ngữ văn	6.25	7.5	0.5	**19**	
81	2653010274	TDS.CQ.26.D2.0064	ĐẶNG THỊ YẾN NHƯ	28/01/2008	Nữ		2	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4	Ngữ văn	7	8	0.25	**19.25**	
82	2653010275	TDS.CQ.26.D2.0007	PHẠM NGUYỄN THIÊN PHÚC	20/09/2008	Nam		2NT	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	2.45	Ngữ văn	6.75	8.5	0.5	**18.2**	
83	2653010276	TDS.CQ.26.D2.0011	NGÔ AN PHƯỚC	01/09/2006	Nam		3	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T04	Toán	6.03	Vật lí	6.67	8.75	0	**21.45**	
84	2653010277	TDS.CQ.26.D2.0107	NGUYỄN GIA QUÂN	14/01/2006	Nam		2NT	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T06	Toán	5.83	Địa lí	6.5	8.5	0.5	**21.33**	
85	2653010278	TDS.CQ.26.D2.0109	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	30/07/2008	Nam		2NT	1	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4.25	Ngữ văn	6.75	7.25	0.5	**18.75**	
86	2653010279	TDS.CQ.26.D2.0145	LÊ MINH SANG	25/05/2006	Nam		3	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T06	Toán	5.37	Địa lí	6.67	10	0	**22.04**	
87	2653010280	TDS.CQ.26.D2.0002	PHẠM ANH TÀI	26/04/2008	Nam		3	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	3.85	Ngữ văn	7.25	8	0	**19.1**	
88	2653010281	TDS.CQ.26.D2.0147	TRẦN HỮU TIỀN	23/07/2008	Nam		2NT	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T06	Toán	3.75	Địa lí	5.85	8.5	0.5	**18.6**	
89	2653010282	TDS.CQ.26.D2.0043	NGUYỄN HUỲNH PHƯỚC THIÊN	29/09/2008	Nam		2	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	5	Ngữ văn	5	9	0.25	**19.25**	
90	2653010283	TDS.CQ.26.D2.0049	TRẦN HOÀN THIỆN	12/05/2008	Nam		2NT	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4.6	Ngữ văn	4.75	9	0.5	**18.85**	
91	2653010284	TDS.CQ.26.D2.0020	PHAM LE MINH THUAN	29/01/2008	Nam		2	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4.5	Ngữ văn	7	7.25	0.25	**19**	
92	2653010285	TDS.CQ.26.D2.0068	NGUYỄN MINH TRỌNG	10/04/2007	Nam		1	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	5	Ngữ văn	6	7	0.75	**18.75**	
93	2653010286	TDS.CQ.26.D2.0065	PHẠM NHẬT TRƯỜNG	26/07/2008	Nam		2NT	1	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T06	Toán	4.6	Địa lí	6.25	7.5	0.5	**18.85**	
94	2653010287	TDS.CQ.26.D2.0033	NGUYỄN THỊ TỐ UYÊN	11/11/2008	Nữ		1	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	3	Ngữ văn	7.25	7.75	0.75	**18.75**	
95	2653010288	TDS.CQ.26.D2.0041	NGUYỄN PHI VŨ	25/08/2008	Nam		2	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T06	Toán	4	Địa lí	6	9	0.25	**19.25**	
96	2653010289	TDS.CQ.26.D2.0025	VÕ MINH VŨ	27/12/2008	Nam		1	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	4.75	Ngữ văn	6.75	6.75	0.75	**19**	
97	2653010290	TDS.CQ.26.D2.0017	LÊ VĂN MẠNH VƯƠNG	15/01/2008	Nam		1	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	5.5	Ngữ văn	5.25	7.25	0.75	**18.75**	
98	2653010291	TDS.CQ.26.D2.0029	HỒ NGỌC VY	10/08/2007	Nữ		2NT	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	406	T00	Toán	6.97	Sinh học	8.8	5.5	0.5	**21.77**	
99	2653010292	TDS.CQ.26.D2.0120	TRẦN NGỌC THẢO VY	08/08/2008	Nữ		2	2	QLCQ301	QLTDTT	Quản lý	405	T01	Toán	5	Ngữ văn	5.5	7.75	0.25	**18.5**	
100	2650010124	TDS.CQ.26.D2.0148	VÕ QUỐC AN	22/06/2003	Nam		3	1	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	406	T00	Toán	6.9	Sinh học	6.9	8.5	0	**22.3**	
101	2650010125	TDS.CQ.26.D2.0034	BÙI THIÊN BẢO	13/05/2008	Nam		2NT	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	4.45	Ngữ văn	6.5	5.75	0.5	**17.2**	
102	2650010126	TDS.CQ.26.D2.0176	NGÔ QUỐC DŨNG	24/05/2007	Nam		1	1	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	406	T00	Toán	6.17	Sinh học	7.67	9.5	0.67	**24.01**	
103	2650010127	TDS.CQ.26.D2.0056	HUỲNH TIẾN ĐẠT	31/07/2006	Nam		1	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	406	T01	Toán	4.33	Ngữ văn	6.2	8.25	0.75	**19.53**	
104	2650010128	TDS.CQ.26.D2.0137	NGUYỄN ANH HÀO	20/12/2007	Nam		2NT	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T06	Toán	3.75	Địa lí	5	8	0.5	**17.25**	
105	2650010129	TDS.CQ.26.D2.0172	ĐỖ NGỌC HÂN	19/07/2008	Nữ		1	1	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	3.75	Ngữ văn	7	7.5	0.75	**19**	
106	2650010130	TDS.CQ.26.D2.0052	PHẠM TRUNG HIẾU	06/09/2007	Nam		2	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	406	T06	Toán	5.2	Địa lí	7.6	6.5	0.25	**19.55**	

STT	MSSV	Số báo danh	Họ Tên	Ngày sinh	Giới tính	Đối tượng ưu tiên	Khu vực ưu tiên	Nguyện vọng trúng tuyển	Mã xét trúng tuyển	Ngành trúng tuyển	Chuyên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Môn 1		Môn 2		Điểm năng khiếu	Điểm ưu tiên quy đổi	Điểm xét tuyển	Ghi chú
107	2650010131	TDS.CQ.26.D2.0079	NGUYỄN TRẦN MINH HOÀNG	12/06/2007	Nam		3	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	406	T00	Toán	5.73	Sinh học	7.1	7.25	0	**20.08**	
108	2650010132	TDS.CQ.26.D2.0003	NGUYỄN HỮU HUY	21/02/2008	Nam		2NT	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	4.5	Ngữ văn	5.25	9	0.5	**19.25**	
109	2650010133	TDS.CQ.26.D2.0150	NGUYỄN NAM KHÔI	10/09/2008	Nam		3	1	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	5.75	Ngữ văn	6.5	7.5	0	**19.75**	
110	2650010134	TDS.CQ.26.D2.0004	LÊ VĂN NGHĨA	22/10/2008	Nam		2NT	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T06	Toán	3.5	Địa lí	5.85	7.5	0.5	**17.35**	
111	2650010135	TDS.CQ.26.D2.0054	NGUYỄN BẢO NGUYÊN	09/05/2007	Nữ		3	1	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	406	T06	Toán	8.7	Địa lí	9.73	9.5	0	**27.93**	
112	2650010136	TDS.CQ.26.D2.0018	NGUYỄN NHẬT QUANG	11/05/2008	Nam		2	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	4.1	Ngữ văn	5.75	5.25	0.25	**15.35**	
113	2650010137	TDS.CQ.26.D2.0042	HÀ TRẦN ANH TUẤN	29/01/2008	Nam		2	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	3.1	Ngữ văn	6.75	8.25	0.25	**18.35**	
114	2650010138	TDS.CQ.26.D2.0008	NGUYỄN QUỐC THÁI	03/12/2008	Nam		2NT	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	4	Ngữ văn	5	8	0.5	**17.5**	
115	2650010139	TDS.CQ.26.D2.0164	BÙI NGUYỄN NHẬT THANH	24/12/2008	Nam		3	1	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	3.75	Ngữ văn	5.75	7.75	0	**17.25**	
116	2650010140	TDS.CQ.26.D2.0046	TRẦN ĐĂNG THIỆN	23/08/2007	Nam		2NT	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	406	T00	Toán	4.33	Sinh học	6.63	8.5	0.5	**19.96**	
117	2650010141	TDS.CQ.26.D2.0036	LÊ PHƯỚC THỊNH	06/02/2007	Nam		3	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T06	Toán	1.55	Địa lí	7	10	0	**18.55**	
118	2650010142	TDS.CQ.26.D2.0124	VIÊN PHẠM THANH TRÚC	15/12/2008	Nữ		2	1	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	4.5	Ngữ văn	7	8	0.25	**19.75**	
119	2650010143	TDS.CQ.26.D2.0019	NGUYỄN QUANG VINH	16/12/2003	Nam		3	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	406	T00	Toán	6.13	Sinh học	7.7	6.75	0	**20.58**	
120	2650010144	TDS.CQ.26.D2.0167	BÙI THỊ THẢO VY	20/03/2006	Nữ		3	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	406	T06	Toán	5.63	Địa lí	7.33	9	0	**21.96**	
121	2650010145	TDS.CQ.26.D2.0114	ĐỒNG GIA VỸ	14/11/2008	Nam		2NT	2	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	4.25	Ngữ văn	6.5	7.5	0.5	**18.75**	
122	2650010146	TDS.CQ.26.D2.0022	VÕ NGỌC NHƯ Ý	14/07/2008	Nữ		2	1	YSCQ001	YSHTDTT	Y sinh	405	T01	Toán	4.25	Ngữ văn	5.25	7.5	0.25	**17.25**	

Tổng số: 122 thí sinh.

Ghi chú:

- Tên viết tắt ngành trúng tuyển:

+ HLTT: Huấn luyện thể thao;

+ QLTDTT: Quản lý thể dục thể thao;

+ YSHTDTT: Y sinh học thể dục thể thao.

- Phương thức xét tuyển:

+ Phương thức 405: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 kết hợp với điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức;

+ Phương thức 406: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp trung học phổ thông kết hợp với điểm thi năng khiếu do Trường tổ chức. Điểm của mỗi môn văn hóa dùng để xét tuyển được xác định bằng điểm trung bình cộng của điểm trung bình môn cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

- Tổ hợp môn xét tuyển:

+ T00: Toán, Sinh học, Năng khiếu thể dục thể thao;

+ T01: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu thể dục thể thao;

+ T04: Toán, Vật lí, Năng khiếu thể dục thể thao;

+ T06: Toán, Địa lí, Năng khiếu thể dục thể thao.